

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày: 30 tháng 09 năm 2010

Đã hợp nhất

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1,074,624,328,844	1,261,207,037,429
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V01	41,360,160,804	190,602,202,446
1 Tiền	111		39,821,008,804	30,700,552,446
2 Các khoản tương đương tiền	112		1,539,152,000	159,901,650,000
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		113,974,190,665	
1 Đầu tư ngắn hạn	121		113,974,190,665	
2 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	
III Các khoản phải thu	130	V02	609,287,818,311	780,709,497,314
1 Phải thu của khách hàng	131		584,616,610,524	734,229,002,184
2 Trả trước cho người bán	132		31,048,602,071	59,859,300,476
3 Phải thu nội bộ	133		-	
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
5 Các khoản phải thu khác	135		25,768,635,104	18,769,252,454
6 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(32,146,029,388)	(32,148,057,800)
IV Hàng tồn kho	140	V03	303,711,887,781	284,013,994,040
1 Hàng tồn kho	141		331,235,520,377	352,556,294,015
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(27,523,632,596)	(68,542,299,975)
V Tài sản ngắn hạn khác	150	V04	6,290,271,283	5,881,343,629
1 Chi phí trả trước	151		2,773,194	28,036,000
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,393,747,856	3,484,939,942
3 Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		-	
4 Tài sản ngắn hạn khác	158		2,893,750,233	2,368,367,687
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		960,899,569,130	929,614,995,445
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1 Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2 Vốn kinh doanh ở các đơn vị nội bộ	212		-	-
3 Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4 Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5 Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II Tài sản cố định	220		661,525,048,652	608,590,269,425
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V05	363,147,890,832	432,245,060,314
- Nguyên giá	222		668,086,925,083	666,318,641,157
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(304,939,034,251)	(234,073,580,843)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227	V06	17,879,932,429	17,896,440,606
- Nguyên giá	228		18,039,617,804	18,039,617,804
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(159,685,375)	(143,177,198)
4 Chi phí XDCB dở dang	230	V07	280,497,225,391	158,448,768,505
III Bất động sản đầu tư	240		-	-



- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V08	243,580,520,000	243,590,520,000
1 Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		17,400,000,000	17,400,000,000
3 Đầu tư dài hạn khác	258		233,400,000,000	233,410,000,000
4 Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(7,219,480,000)	(7,219,480,000)
V Tài sản dài hạn khác	260	V09	55,794,000,478	77,434,206,020
1 Chi phí trả trước dài hạn	261		553,929,669	297,979,396
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		55,240,070,809	57,936,226,624
3 Tài sản dài hạn khác	268		-	19,200,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2,035,523,897,974	2,190,822,032,874

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		470,520,726,598	732,657,070,721
I Nợ ngắn hạn	310		415,757,909,274	676,675,281,247
1 Vay ngắn hạn	311	V10	253,949,048,000	498,440,537,664
2 Phải trả cho người bán	312	V11	83,697,017,043	118,933,293,960
3 Người mua trả tiền trước	313	V12	23,487,656,370	12,872,060,819
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V13	4,309,014,713	7,266,081,020
5 Phải trả công nhân viên	315		7,756,752,498	9,425,167,744
6 Chi phí phải trả	316		-	6,199,155,747
7 Phải trả cho nội bộ	317		-	-
8 Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác khác	319	V15	28,474,494,060	8,278,275,573
10 Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11 Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		14,083,926,590	15,260,708,720
II Nợ dài hạn	330		54,762,817,324	55,981,789,474
1 Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2 Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3 Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4 Vay và nợ dài hạn	334	V16	51,733,695,000	51,733,695,000
5 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		3,029,122,324	4,248,094,474
7 Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8 Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		1,481,060,732,457	1,454,764,962,153
IV Vốn chủ sở hữu	410	V17	1,481,060,732,457	1,454,764,962,153
1 Vốn đầu tư chủ sở hữu	411		660,000,000,000	660,000,000,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		611,965,459,100	611,965,459,100
3 Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4 Cổ phiếu quỹ	414		(27,417,629,848)	(27,417,629,848)
5 Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6 Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(2,623,057,810)	(988,442,183)
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		239,135,960,815	211,205,575,084
11 Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12 Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-

330000
NGT
PH
M VU
TIEN-Y

II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1 Nguồn kinh phí	432		-	
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	
III Lợi ích của cổ đông thiểu số			83,942,438,919	3,400,000,000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	430		2,035,523,897,974	2,190,822,032,874

Người lập



Trần Thị Quý

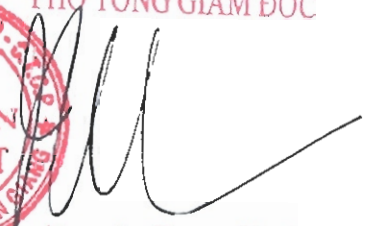
Kế toán trưởng



Dương Minh Phong

Thủ trưởng đơn vị

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Duy Nhứt



CTy Cổ Phần Nam Việt

19D Trần Hưng Đạo, P Mỹ Quý, TP Long Xuyên-An Giang

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đã hợp nhất

Quý 03-2010

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 03		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	7	8
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		322,624,960,969	480,403,062,212	1,063,766,426,324	1,446,291,470,859
2. Các khoản giảm trừ	02		4,692,823,360	3,286,745,425	9,986,648,883	23,026,522,437
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	317,932,137,609	477,116,316,787	1,053,779,777,441	1,423,264,948,422
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	283,623,343,041	451,261,938,880	912,843,343,032	1,409,616,001,918
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		34,308,794,568	25,854,377,907	140,936,434,409	13,648,946,504
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	20,572,134,923	21,453,277,576	71,105,238,201	59,506,777,017
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	7,031,854,483	7,772,754,376	30,193,611,019	35,245,334,821
- Trong đó : Lãi vay phải trả	23		6,899,135,704	7,724,070,093	26,054,442,322	33,880,487,778
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	28,504,603,686	28,641,518,204	96,302,366,731	92,260,543,610
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	6,923,527,786	7,188,952,683	26,799,562,054	22,399,664,146
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30 = 20 + (21 - 22))	30		12,420,943,536	3,704,430,220	58,746,132,806	(76,749,819,056)
11. Thu nhập khác	31		52,778,934	2,228,563,224	1,794,279,332	2,677,001,854
12. Chi phí khác	32		547,442,992	1,162,040,067	594,445,241	1,283,685,056
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(494,664,058)	1,066,523,157	1,199,834,091	1,393,316,798
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11,926,279,478	4,770,953,377	59,945,966,897	(75,356,502,258)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	134,272,720
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	2,696,155,815	-
17. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51-52)	60		11,926,279,478	4,770,953,377	57,249,811,082	(75,490,774,978)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Người lập biểu

Trần Thị Quý

Kế toán trưởng

Lương Minh Phong

Ngày 30 tháng 09 năm 2010

Tổng giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Duy Nhứt

CTy Cổ Phần Nam Việt

19D Trần Hưng Đạo, P Mỹ Quý, TP Long Xuyên-An Giang

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Áp dụng theo phương pháp trực tiếp)

Đã hợp nhất

Quý 03/2010

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm này	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1,261,830,257,532	1,487,771,120,855
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1,021,340,644,340)	(1,119,025,456,651)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(92,111,908,153)	(84,504,925,375)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(28,014,791,794)	(31,451,694,446)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(40,964,544)	(2,934,438,084)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2,923,752,453,697	2,936,342,392,605
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2,951,250,853,932)	(2,872,835,693,191)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		92,823,548,466	313,361,305,713
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(1,157,807,127)	(32,385,084,097)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		0	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(112,262,066,610)	(78,206,256,154)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		45,674,683,721	149,077,749,671
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		9,150,930,000	(7,850,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	84,280,500,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6,580,361,046	7,952,950,356
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(52,013,898,970)	102,869,859,776
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		84,223,868,285	3,541,192,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty	32		0	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		787,846,727,192	1,573,895,294,700
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,025,150,881,879)	(2,048,773,189,617)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(35,255,747,500)	(12,166,548,800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(188,336,033,902)	(483,503,251,717)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(147,526,384,406)	(67,272,086,228)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		190,602,202,446	96,890,633,895
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1,715,657,236)	3,250,293,085
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	V01	41,360,160,804	32,868,840,752

Người lập

Trần Thị Quý

Kế toán trưởng

Dương Minh Phong

Ngày 30 tháng 09 năm 2010

Tổng giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Duy Nhật

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 09 năm 2010

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH BẢN HỢP NHẤT

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Sản xuất, chế biến thủy sản,
4. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**
Số lượng hàng thủy sản chế biến và bán ra trong kỳ nhiều hơn so với các kỳ trước do:
 - Công ty Cổ Phần Nam Việt (gọi tắt là Công ty) có ký hợp đồng gia công chế Công ty TNHH Ấn Độ Dương thực hiện sản xuất thành phẩm cá tra cho Công ty,

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.
3. **Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
2. **Tiền và tương đương tiền**
Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 09 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại,

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên,

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được, Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng,

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ,

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ,

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định (theo thông tư 203/2009/TT- BTC) như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6-30
Máy móc và thiết bị	3-15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3-8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2-7

6. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính được công bố tại thuyết minh số IV.5.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 09 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi trả để có quyền sử dụng đất, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,,

Chi phí đền bù được khấu hao từ 6-7 năm, quyền sử dụng đất nhà máy đông lạnh (tiền sử dụng đất) không tính khấu hao,

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng, Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 3 năm,

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc,

9. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc, Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 1% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ, Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc, mất việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí,

10. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo quy định của Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 70/CN,UB ngày 11 tháng 5 năm 2000, Công ty Cổ Phần Nam Việt có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất hoạt động sản xuất, chế biến thủy sản là 20% trên thu nhập chịu thuế. Công ty Cổ Phần Nam Việt được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 1 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 4 năm tiếp theo. Cục thuế Tỉnh An Giang đã chấp nhận cho Công ty Cổ Phần Nam Việt được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2002.

Trong các lần mở rộng sản xuất từ năm 2001 đến năm 2004, Công ty Cổ Phần Nam Việt đều được Ủy ban nhân dân Tỉnh An Giang cấp giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư cho các phần mở rộng sản xuất, Ngày 14 tháng 8 năm 2006, Công ty Cổ Phần Nam Việt có Công văn gửi cho Cục thuế Tỉnh An Giang kiến nghị để được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%. Ngày 28 tháng 11 năm 2006 trả lời chấp nhận Công ty Cổ Phần Nam Việt được áp dụng thuế suất thuế TNDN 20% cho các ưu đãi đầu tư cho các phần mở rộng sản xuất.

11. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận theo thông tư 201/2009/TT- BTC.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại,

13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động,

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 09 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/09/2010 của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nam Việt hợp nhất với báo cáo tài chính của 2 Công ty con là:

	% sở hữu trong giấy phép của công ty con
Công ty TNHH Ân Độ Dương	100%
Công ty TNHH Cromit Nam Việt	51%

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>30/09/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
Tiền mặt	8,900,100,130	2,614,824,371
Tiền gửi ngân hàng	30,920,908,674	28,085,928,075
Các khoản tương đương tiền	1,539,152,000	159,901,450,000
Cộng	<u>41,360,160,804</u>	<u>190,602,202,446</u>

2. Các khoản phải thu

	<u>30/09/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
Phải thu trong nước	296,061,274,421	417,047,191,723
Phải thu nước ngoài	288,555,336,103	317,181,810,461
Phải thu nội bộ (*)		
Cho vay nội bộ		0
Trả trước người bán	31,048,602,071	59,859,300,476
Các khoản phải thu khác	25,768,635,104	18,769,252,454
Dự phòng phải thu khó đòi	(32,146,029,388)	(32,148,057,800)
Cộng	<u>609,287,818,311</u>	<u>780,709,497,314</u>

3. Hàng tồn kho

	<u>30/09/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
Nguyên vật liệu	15,583,741,095	12,389,997,471
Công cụ dụng cụ	3,440,532,055	2,601,369,028
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14,785,820,474	11,712,281,737
Thành phẩm	297,425,426,753	325,852,645,779
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(27,523,632,596)	(68,542,299,975)
Cộng	<u>303,711,887,781</u>	<u>284,013,994,040</u>

4. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>30/09/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
Chi phí trả trước	2,773,194	28,036,000
Tạm ứng mua hàng	2,893,750,233	2,368,367,687
Thuế GTGT được khấu trừ	3,393,747,856	3,484,939,942
Cộng	<u>6,290,271,283</u>	<u>5,881,343,629</u>

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 09 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày					
31/12/2009	225,132,926,810	383,585,746,023	47,859,808,533	9,740,159,791	666,318,641,157
Tăng trong kỳ		2,548,385,400		535,071,884	3,083,457,284
Tăng khác					
Giảm trong kỳ		(846,029,982)	(469,143,376)		(1,315,173,358)
Giảm khác					
Tại ngày					
30/09/2010	225,132,926,810	385,288,101,441	47,390,665,157	10,275,231,675	668,086,925,083
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày					
31/12/2009	82,122,547,689	130,549,161,270	15,888,192,641	5,513,679,243	234,073,580,843
Tăng trong kỳ	22,988,697,574	41,504,916,531	5,806,434,202	1,574,332,083	71,874,380,390
Tăng khác					
Giảm trong kỳ		(846,029,982)	(162,897,000)		(1,008,926,982)
Giảm khác					
Tại ngày					
30/09/2010	105,111,245,263	171,208,047,819	21,531,729,843	7,088,011,326	304,939,034,251
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	143,010,379,121	253,036,584,753	31,971,615,892	4,226,480,548	432,245,060,314
Số dư cuối quý	120,021,681,547	214,080,053,622	25,858,935,314	3,187,220,349	363,147,890,832

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 09 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 31/12/2009	17,864,326,804	175,291,000	18,039,617,804
Tăng trong kỳ			
Tăng khác			
Giảm trong kỳ			
Giảm khác			
Tại ngày 30/09/2010	<u>17,864,326,804</u>	<u>175,291,000</u>	<u>18,039,617,804</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 31/12/2009		143,177,198	143,177,198
Tăng trong kỳ		16,508,177	16,508,177
Tăng khác			
Giảm trong kỳ			
Giảm khác			
Tại ngày 30/09/2010		159,685,375	159,685,375
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	17,864,326,804	32,113,802	17,896,440,606
Số dư cuối quý	17,864,326,804	15,605,625	17,879,932,429

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tại ngày 31/12/2009	<u>158,448,768,505</u>
Tăng trong kỳ	125,368,264,467
Giảm trong kỳ	3,319,807,581
Tại ngày 30/09/2010	<u>280,497,225,391</u>

8. Đầu tư tài chính dài hạn

	<u>30/09/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
Dầu tư vào Cty liên kết (1*)	17,400,000,000	17,400,000,000
Dầu tư chứng khoán (2*)	155,200,000,000	155,200,000,000
Dầu tư trái phiếu		10,000,000
Dầu tư dài hạn khác (3*)	78,200,000,000	78,200,000,000
DP giảm giá DTTC dài hạn	(7,219,480,000)	(7,219,480,000)
Cộng	<u>243,580,520,000</u>	<u>243,590,520,000</u>

(*)Chi tiết tên các đơn vị được đầu tư:

	Vốn Đầu Tư	Số lượng	Mệnh giá
(1*) 1-Cty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	17,400,000,000		-
(2*) 1- Góp vốn Quỹ Đầu Tư Chứng Khoan Việt Long	20,200,000,000	2,000,000	10,000
2- Ngân Hàng TM CP Nông Thôn Mỹ Xuyên	135,000,000,000	5,400,000	10,000
(3*) 1- Góp vốn thành lập Cty CP Bảo Hiểm Hàng Không	43,200,000,000	4,000,000	10,000
2- Góp vốn Quỹ Đầu Tư Chứng Khoan Y Tế Bản Việt	20,000,000,000	200	100,000,000
3- Góp vốn Cty Tài chính CP Hoa chất Việt Nam	10,000,000,000	1,000,000	10,000
4- Góp vốn Cty CP Quan Lý Quỹ Hùng Việt	5,000,000,000	-	-

9. Tài sản dài hạn khác

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 09 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

	<u>30/09/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
Chi phí trả trước dài hạn	553,929,669	297,979,396
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	55,240,070,809	57,936,226,624
Ký quỹ để đảm bảo tiền vay của Quỹ đầu tư phát triển		19,200,000,000
Cộng	<u>55,794,000,478</u>	<u>77,434,206,020</u>

10. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>30/09/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
Ngân hàng đầu tư và phát triển	31,471,000,000	20,000,000,000
Ngân hàng Vietcombank An Giang	78,055,750,000	48,200,000,000
Ngân hàng Phát triển CN AG (Quỹ Hỗ Trợ)	8,300,000,000	71,000,000,000
Ngân hàng XNK Việt Nam-Eximbank	2,250,000,000	93,300,000,000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội -CN AG	63,200,000,000	
Công ty Tài Chính Cổ phần Xi Măng	50,000,000,000	149,500,000,000
Công ty TNHH Biển Đông		4,800,000,000
Công ty Tài Chính Cổ phần Hóa chất Việt Nam	16,500,000,000	70,000,000,000
Cá nhân		17,058,840,000
Nợ dài hạn đến hạn trả		24,581,697,664
Cộng	<u>253,949,048,000</u>	<u>498,440,537,664</u>

11. Phải trả người bán

	<u>30/09/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
Phải trả trong nước	68,461,744,980	113,667,861,868
Phải trả nước ngoài	15,235,272,063	5,265,432,092
Cộng	<u>83,697,017,043</u>	<u>118,933,293,960</u>

12. Người mua trả tiền trước

	<u>30/09/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
Khách hàng trong nước	6,094,607,987	7,069,626,113
Khách hàng nước ngoài	17,393,048,383	5,802,434,706
Cộng	<u>23,487,656,370</u>	<u>12,872,060,819</u>

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>30/09/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
Thuế GTGT		1,861,079,147
Thuế xuất nhập khẩu	206,233,924	1,424,051,582
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,973,883,885	3,973,883,885
Thuế thu nhập cá nhân	127,206,560	7,066,406
Thuế tài nguyên	1,106,208	
Thuế hoa hồng môi giới	584,136	
Cộng	<u>4,309,014,713</u>	<u>7,266,081,020</u>

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Doanh thu bán mở cá	10%
Doanh thu bán cá thành phẩm, phụ phẩm nội địa	5%
Doanh thu xuất khẩu	0%

14. Phải trả người lao động

Tiền lương còn phải trả nhân viên.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 09 năm 2010

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<u>30/09/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
Hàng chờ hoá đơn	4,550,504,684	3,039,718,696
Bảo hiểm phải nộp	654,493,710	563,673,773
Cổ tức phải trả	586,407,900	2,950,358,400
Nhận tiền đặc cọc của ngân hàng SHB	20,685,300,000	
Phải trả phải nộp khác	1,997,787,766	1,724,524,704
Cộng	<u>28,474,494,060</u>	<u>8,278,275,573</u>

16. Vay và nợ dài hạn

	<u>30/09/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
Ngân hàng An Bình Cần Thơ	51,733,695,000	51,733,695,000
Cộng	<u>51,733,695,000</u>	<u>51,733,695,000</u>

Khoản vay An Bình Cần Thơ theo Hợp đồng vay số 0479/2007/HDTD(14/09/2007)

Mục đích vay : Đầu tư dự án Nhà máy chế biến An Độ Dương

+ Số tiền vay : 270,000,000,000 VND

+ Thời hạn vay : 6 năm

17. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
Số dư tại ngày 31/12/2009	660,000,000,000	611,965,459,100	(27,417,629,848)	211,205,575,084	(988,442,183)
Tăng trong kỳ				60,361,555,567	(1,634,615,427)
Giảm trong kỳ				32,802,625,000	
Số dư tại ngày 30/09/2010	<u>660,000,000,000</u>	<u>611,965,459,100</u>	<u>(27,417,629,848)</u>	<u>238,764,505,651</u>	<u>(2,623,057,610)</u>

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND

Tổng số cổ phần : 66,000,000 CP

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 đến ngày 30 tháng 09 năm 2010

Bầu thuyết minh Báo cáo tài chính**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu thuần**

	Quý III năm 2010	Quý III năm 2009
Doanh thu thuần bán thành phẩm	309,986,414,053	411,487,051,197
Doanh thu thuần bán hàng hoá, dịch vụ	7,945,723,556	65,629,265,590
Cộng	<u>317,932,137,609</u>	<u>477,116,316,787</u>

2. Giá vốn hàng bán

	Quý III năm 2010	Quý III năm 2009
Giá vốn thành phẩm đã cung cấp	276,286,993,821	371,667,437,010
Giá vốn hàng hóa đã cung cấp	7,336,349,220	79,594,501,870
Cộng	<u>283,623,343,041</u>	<u>451,261,938,880</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III năm 2010	Quý III năm 2009
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	658,722,564	3,037,681,783
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4,158,900,000	3,212,702,071
Lãi chênh lệch tỷ giá	15,754,512,359	15,202,893,722
Cộng	<u>20,572,134,923</u>	<u>21,453,277,576</u>

4. Chi phí tài chính

	Quý III năm 2010	Quý III năm 2009
Lãi vay	6,899,135,704	7,724,070,093
Lỗ chênh lệch tỷ giá	132,718,779	48,684,283
Cộng	<u>7,031,854,483</u>	<u>7,772,754,376</u>

5. Chi phí bán hàng

	Quý III năm 2010	Quý III năm 2009
Cước tàu, vận chuyển	21,296,702,576	21,294,891,921
Chi phí khác	7,207,901,110	7,346,626,283
Cộng	<u>28,504,603,686</u>	<u>28,641,518,204</u>

6. Chi phí QLDN

	Quý III năm 2010	Quý III năm 2009
Khấu hao	1,160,022,475	1,299,664,706
Chi phí quản lý khác	5,763,505,311	5,889,287,977
Cộng	<u>6,923,527,786</u>	<u>7,188,952,683</u>

Lập biểu

Trần Thị Quý

Kế toán trưởng

Dương Minh PhongAn Giang, ngày 30 tháng 09 năm 2010
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Duy Nhứt